

**TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM-CTCP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đã được kiểm toán bởi
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03 - 04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 46
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	<i>05 - 06</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	<i>07</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	<i>08 - 09</i>
<i>Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	<i>10 - 42</i>
<i>Phụ lục 01: Bổ sung thông tin về đặc điểm doanh nghiệp của Tổng công ty</i>	<i>43 - 44</i>
<i>Phụ lục 02: Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp</i>	<i>45</i>
<i>Phụ lục 03: Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát</i>	<i>46</i>

Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam

Tầng 8, 9, 10 toà nhà Lilama 10 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận

Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam – CTCP trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM-CTCP

Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 08 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 06 số 0102356598 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty được đặt tại: Tầng 8, 9, 10 toà nhà Lilama 10 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Thọ	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Huy	Thành viên
Ông Trần Anh Tú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Anh Tú	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Việt Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/11/2024)
Ông Vũ Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/09/2024)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Trường	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Văn Minh Tuệ	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 04/01/2024)
Bà Nguyễn Ngọc Yến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 04/01/2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Anh Tú, chức danh Tổng Giám đốc. Người ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng công ty là ông Phạm Thái Sơn, chức danh Phó Tổng Giám đốc theo Giấy ủy quyền số 250221.01/UQ-TCT ngày 21/02/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng công ty.

Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam

*Tầng 8, 9, 10 toà nhà Lilama 10 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận
Nam Từ Liêm, TP Hà Nội*

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

**TM. Ban Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc**



Phạm Thái Sơn

Số: 01.04/2024/BCTC-NTV1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam – CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam được lập ngày 26 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các nội dung sau trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

+ Tại thuyết minh IV.25 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó đề cập đến các chính sách kế toán đặc thù được áp dụng tại Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 02 năm 2024.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Đào Duy Hưng

GCNDKHN kiểm toán số: 2017-2023-124-1

A blue handwritten signature of Nguyễn Thị Lan Hương.

Nguyễn Thị Lan Hương

GCNDKHN kiểm toán số: 3509-2025-124-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.273.095.661.140	5.830.973.424.812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.336.981.601.491	913.532.094.646
1. Tiền	111		1.329.981.601.491	876.532.094.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	37.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	404.732.524.417	328.733.776.640
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		404.732.524.417	328.733.776.640
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.496.704.857.920	4.570.199.131.465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11.165.020.735	11.154.795.394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	44.912.389.987	60.809.615.207
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.667.829.731.815	4.725.039.425.097
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(228.035.464.236)	(227.884.214.233)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	833.179.619	1.079.510.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	32.723.915.014	16.395.110.013
1. Hàng tồn kho	141		33.691.167.040	17.362.362.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(967.252.026)	(967.252.026)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.952.762.298	2.113.312.048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.600.184.456	1.010.550.217
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		231.393.696	968.674.942
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	121.184.146	134.086.889
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.202.654.287.657	37.044.473.432.826
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.402.508.649	253.468.415.115
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	54.932.508.649	251.023.415.115
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.470.000.000	2.445.000.000
II. Tài sản cố định	220		35.360.794.600.265	36.066.668.282.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	35.360.037.691.387	36.066.208.849.170
- Nguyên giá	222		38.997.546.151.733	39.064.336.340.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.637.508.460.346)	(2.998.127.490.949)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	756.908.878	459.432.937
- Nguyên giá	228		2.029.607.000	1.543.588.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.272.698.122)	(1.084.155.063)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		170.723.574.627	311.223.042.037
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	170.723.574.627	311.223.042.037
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	204.096.497.715	202.778.662.925
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		50.323.503.105	49.005.668.315
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		161.813.792.775	161.813.792.775
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.040.798.165)	(8.040.798.165)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		409.637.106.401	210.335.030.642
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	409.637.106.401	210.335.030.642
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.475.749.948.797	42.875.446.857.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.610.705.214.395	32.665.875.349.103
I. Nợ ngắn hạn	310		7.777.791.123.676	9.493.759.210.500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	87.512.035.758	83.621.471.804
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.825.517	31.825.517
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	22.338.363.135	3.183.407.037
4. Phải trả người lao động	314		25.412.707.848	18.587.950.781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5.400.834.065	8.166.878.498
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	339.023.377	137.775.600
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7.416.017.390.958	7.901.262.171.590
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	216.120.931.830	1.478.122.941.484
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.973.222.999	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		644.788.189	644.788.189
II. Nợ dài hạn	330		22.832.914.090.719	23.172.116.138.603
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	171.431.057.564	197.080.165.212
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	51.714.640.473	57.437.585.090
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	22.609.768.392.682	22.917.598.388.301
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.865.044.734.402	10.209.571.508.535
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	(4.064.583.019.321)	(4.968.162.704.947)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.799.675.285.080	3.799.675.285.080
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(52.789.503.176)	(52.789.503.176)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.714.576.000	6.714.576.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.818.852.484.844)	(8.722.423.876.036)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>(8.718.016.923.251)</i>	<i>(9.210.947.582.085)</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>		<i>899.164.438.407</i>	<i>488.523.706.049</i>
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		669.107.619	660.813.185
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		14.929.627.753.723	15.177.734.213.482
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.20	14.929.627.753.723	15.177.734.213.482
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41.475.749.948.797	42.875.446.857.638

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Người lập

Vũ Thị Hương

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Nga

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thái Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.589.749.223.306	2.954.167.527.125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.589.749.223.306	2.954.167.527.125
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	895.370.029.719	765.135.295.139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.694.379.193.587	2.189.032.231.986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	38.447.578.234	300.565.570.480
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.768.532.380.188	1.937.865.980.635
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.695.587.138.699	1.937.865.980.635
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3.089.117.995)	(2.461.853.671)
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	85.611.009.319	60.652.124.981
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		875.594.264.319	488.617.843.179
12. Thu nhập khác	31	VI.6	55.122.155.585	1.031.036.791
13. Chi phí khác	32	VI.7	26.606.009.257	122.936.629
14. Lợi nhuận khác	40		28.516.146.328	908.100.162
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		904.110.410.647	489.525.943.341
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	4.937.677.806	958.717.878
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		899.172.732.841	488.567.225.463
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		899.164.438.407	488.523.706.049
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.294.434	43.519.414
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.366	1.286

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Người lập

Vũ Thị Hương

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Nga

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thái Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		904.110.410.647	489.525.943.341
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		391.559.658.963	365.510.838.140
- Các khoản dự phòng	03		4.124.473.002	(45.572.672)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		72.230.361.803	(248.983.088.700)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.854.499.925)	(49.341.629.927)
- Chi phí lãi vay	06		1.695.587.138.699	1.937.865.980.635
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.033.757.543.189	2.494.532.470.817
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32.586.772.644	16.463.517.546
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.328.805.001)	2.261.443.065
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.286.262.906)	23.469.726.709
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(59.392.242.588)	(156.492.016.900)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.055.475.256.238)	(1.779.131.038.855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.098.468.625)	(323.307.686)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.260.831.140.995	2.243.578.772.455
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(43.893.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.170.594.421.470	2.844.315.673.819
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(72.920.008.544)	(96.804.453.594)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	230.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(149.777.808.924)	(244.563.776.640)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		73.800.000.000	205.530.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.723.450.638	43.942.844.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105.174.366.830)	(91.665.203.773)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(625.200.000)
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.641.970.756.382)	(2.746.507.319.657)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(1.641.970.756.382)</i>	<i>(2.747.132.519.657)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		423.449.298.258	5.517.950.389
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		913.532.094.646	908.014.082.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		208.587	61.606
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u>1.336.981.601.491</u>	<u>913.532.094.646</u>

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2025

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương

Nguyễn Thị Thu Nga

Phạm Thái Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 08 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 06 số 0102356598 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty được đặt tại: Tầng 8, 9, 10 toà nhà Lilama 10 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo đăng ký là 3.800.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.799.675.285.080 đồng; tương đương 379.967.529 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động của Tổng công ty là xây lắp và thu phí giao thông.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Dịch vụ thu phí giao thông và các hoạt động liên quan đến thu phí giao thông;
- Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ vận hành, khai thác các khu đô thị, công nghiệp, khu văn phòng, làm việc, khách sạn, nhà ở, nhà hàng, kiốt, trung tâm thương mại, siêu thị;
- Tư vấn tài chính;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, cơ sở hạ tầng;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng công ty hoạt động chính trong lĩnh vực thu phí giao thông, tại tuyến đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng có đặc điểm sau: Tổng mức đầu tư lớn (hơn 40.000 tỷ VND) trong đó chủ yếu là vốn vay và thời gian thu phí hoàn vốn dài (khoảng 30 năm). Do đó, chi phí lãi vay các năm đầu cao và sẽ giảm dần các năm sau; ngược lại, doanh thu các năm đầu thấp và tăng dần các năm sau. Việc tình hình kinh doanh lỗ trong các năm đầu dự án nằm trong phương án tài chính của Tổng công ty.

Vì vậy, chúng tôi tin tưởng rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng công ty chúng tôi là phù hợp.
(Xem thêm chi tiết tại Phụ lục 01)

4. Cấu trúc Tổng công ty

- Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phát triển KCN số 1 VIDIFI	Số 279 Điện Biên, Phường Quang Trung, Thành phố Hưng Yên	99,97%	99,97%	Xuất nhập khẩu, dịch vụ vận hành và khai thác các khu đô thị, KCN
Công ty Cổ phần Vật liệu và Đầu tư VIDIFI	Tầng 10, Tòa nhà Lilama 10, đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	95,04%	95,04%	Khai thác đất, cát sỏi, Xây dựng công trình, vận tải hành khách
Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Thôn Thuận Tôn, xã Đa Tôn, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý, vận hành đường cao tốc

- Tổng công ty có công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Thôn Cường, Xã Tả Phời, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	35,53%	35,53%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

5. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 815 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 796 người).

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Ước tính lãi vay phải trả, ...

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là vay và nợ thuế tài chính: áp dụng tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước ban hành;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước ban hành, riêng đối với gói vay ODA thì áp dụng tỷ giá chéo do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Tổng công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Tổng công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Tổng công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Tổng công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Riêng đối với tài sản hình thành từ Dự án BOT đầu tư xây dựng đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tài sản phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

18. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11/5/2007 quy định đầu tư theo hình thức BOT, BTO, BT và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó Tổng công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác tuyến đường giao thông theo mức thuế suất 10% áp dụng cho toàn bộ thời gian thực hiện dự án. Đồng thời Tổng công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu đi vào khai thác kinh doanh và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động khai thác tuyến đường giao thông.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24. Thông tin bộ phận

Do doanh thu chính của Tổng công ty là doanh thu phí đường cao tốc, Quốc lộ 5 và phát sinh tại Việt Nam nên Tổng công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

25.1. Chính sách kế toán đối với Trạm thu phí Quốc lộ 5, Quốc lộ 10

Đối với các nghiệp vụ liên quan đến các trạm thu phí sử dụng đường bộ trên Quốc lộ 5, Quốc lộ 10, trong năm 2024, Tổng công ty tiếp tục ghi nhận nhất quán với các năm trước (căn cứ vào Công văn số 13812/BTC-CST ngày 09/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán tại Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam), chi tiết như sau:

- Nguồn thu từ trạm thu phí Quốc lộ 5 được tính vào nguồn thu chung để hoàn vốn đầu tư cho Dự án và tính vào nguồn thu chung để tính thuế TNDN. Tổng công ty đang thực hiện ghi nhận doanh thu, chi phí đối với các khoản thu phí này.

- Nguồn thu từ trạm thu phí Tiên Cựu - Quốc lộ 10 sau khi trừ chi tổ chức thu để hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng là một phần của Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định cùng với các nguồn thu khác của Dự án được Nhà nước tham gia, hỗ trợ theo Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

25.2. Chính sách kế toán đối với khấu hao Đường Ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng

Ngày 29 tháng 05 năm 2015, Chính phủ ban hành Quyết định số 746/QĐ-TTg về việc điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư và bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ cần thiết của Nhà nước đối với Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Theo đó, Nhà nước tham gia, hỗ trợ tối đa 39% tổng mức đầu tư của dự án. (Xem thêm thông tin tại Phụ lục số 01 - Bổ sung thông tin về đặc điểm doanh nghiệp của Tổng Công ty).

Do dự án thực hiện theo cơ chế thí điểm tại Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc hạch toán trong trường hợp này, Tổng Công ty đang tạm ghi nhận như sau:

- Ghi tăng Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định đối với phần giá trị tài sản được Nhà nước hỗ trợ, trong đó:
 - + Ngân sách Nhà nước cấp kinh phí trực tiếp, tổng số tiền 10.946 tỷ VND (năm 2020: 2.851 tỷ VND; năm 2021: 1.128 tỷ VND; năm 2022: 4.723 tỷ VND; năm 2023: 2.244 tỷ VND);
 - + Năm 2023, ghi phải thu nguồn kinh phí còn được cấp số tiền 4.431 tỷ VND theo Công văn số 13392/BGT/VT-KHDT ngày 23/11/2023 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán vốn nước ngoài của các dự án do VEC và VIDIFI làm chủ đầu tư (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số V.5 và Thuyết minh số V.20).
 - + Năm 2023, điều chỉnh nguồn thu phí từ Trạm thu phí Tiên Cựu, số tiền khoảng 49 tỷ VND (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số V.20).
- Ghi giảm Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định và tăng Hao mòn tài sản đối với chi phí khấu hao tương ứng với giá trị tài sản được Nhà nước hỗ trợ trong đó:
 - + Giá trị hao mòn năm 2020: 7 tỷ VND;
 - + Giá trị hao mòn năm 2021: 34 tỷ VND;
 - + Giá trị hao mòn năm 2022: 47 tỷ VND;
 - + Giá trị hao mòn năm 2023: 159 tỷ VND;
 - + Giá trị hao mòn năm 2024: 248 tỷ VND.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	2.417.902.918	2.595.065.258
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.327.563.698.573	873.937.029.388
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	37.000.000.000
	<u>1.336.981.601.491</u>	<u>913.532.094.646</u>

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô với lãi suất từ 3,8%/năm và Ngân hàng TMCP Á Châu với lãi suất 4,3%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	404.732.524.417	404.732.524.417	328.733.776.640	328.733.776.640
- Tiền gửi có kỳ hạn	404.732.524.417	404.732.524.417	328.733.776.640	328.733.776.640
	<u>404.732.524.417</u>	<u>404.732.524.417</u>	<u>328.733.776.640</u>	<u>328.733.776.640</u>

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 7 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3%/năm đến 5,5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Cuối năm			Đầu năm		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	35,53%	35,53%	50.323.503.105	35,53%	35,53%	49.005.668.315
				50.323.503.105			49.005.668.315

2. Các khoản đầu tư tài chính
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư VIDIFI Duyên Hải	6,71%	18.569.960.000	-	18.569.960.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	0,61%	97.619.034.610	-	97.619.034.610	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lào Cai Việt Nam	8,14%	37.584.000.000	-	37.584.000.000	-
- Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán Tráng An		8.040.798.165	(8.040.798.165)	8.040.798.165	(8.040.798.165)
		161.813.792.775	(8.040.798.165)	161.813.792.775	(8.040.798.165)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-
b) Phải thu của khách hàng khác	11.165.020.735	11.154.795.394
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 703	621.887.888	621.887.888
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Namkwang	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Vtech	122.552.968	112.327.628
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.920.579.879	8.920.579.878
	11.165.020.735	11.154.795.394

4. Trả trước cho người bán

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Luật hợp danh Hồng Bách và Cộng sự	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 703	4.470.313.988	28.177.616.198
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng 168 Việt Nam	-	18.785.077.465
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	13.419.870.054	-
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Viễn thông Việt Vương (EX13A)	5.039.769.364	-
- Công ty CP Tập đoàn Trí Nam	7.761.614.765	-
- Công ty CP XD&TM Ngọc Minh	1.357.250.939	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6.863.570.877	7.846.921.544
	44.912.389.987	60.809.615.207
b) Dài hạn		
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hà Nội	20.314.748.712	20.314.748.712
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hưng Yên	2.032.930.112	2.032.930.112
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hải Dương	30.356.611.585	30.356.611.585
- Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng Cửu Long	-	197.311.995.138
- Trả trước cho người bán dài hạn khác	2.228.218.240	1.007.129.568
	54.932.508.649	251.023.415.115

Trong đó, tại thời điểm 31/12/2024, Tổng công ty ghi nhận một số khoản chi hộ các UBND tỉnh, thành phố tiền xây dựng các khu tái định cư phục vụ GPMB trên khoản mục Trả trước cho người bán, các khoản chi hộ này phát sinh từ trước năm 2020 nhưng đến nay chưa thu hồi hết, số tiền: 52.704.290.409 đồng.

5. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	3.667.829.731.815	(218.311.988.421)	4.725.039.425.097	(218.311.988.421)
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	126.562.916	-	126.101.272	-
- Tạm ứng	1.122.338.075	-	1.215.598.439	-

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	461.898.276	(461.898.276)	461.898.276	(461.898.276)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	1.656.872.264	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.921.401.781	-	12.065.301.088	-
- Công ty Cho thuê Tài chính II (ALCII)	217.096.512.923	(217.096.512.923)	217.096.512.923	(217.096.512.923)
- Sở giao dịch I Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Lãi chậm trả ODA	54.428.653.057	-	24.349.844.681	-
- Sở giao dịch I Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Tài khoản vay	3.388.779.370	-	3.388.779.370	-
- Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ Việt Nhật	1.200.000.000	-	-	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Nam Ninh tiền phân chia lợi ích kinh doanh	-	-	4.025.997.694	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Việt Xuân Mới tiền phân chia lợi ích kinh doanh	-	-	900.000.000	-
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Khu vực Đông Bắc	191.497.760.000	-	-	-
- Khoản dự thu phí đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	8.468.687.138	-	8.696.000.000	-
- Khoản dự thu phí Quốc lộ 5	2.802.370.000	-	1.732.904.000	-
- Phải thu khoản hỗ trợ dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng theo Công văn số 13392/BGTVT-KHĐT ngày 23/11/2023 của Bộ Giao thông Vận tải	3.170.802.738.637	-	4.431.633.879.632	-
- Công ty TNHH Quản lý Dịch vụ Đường cao tốc Hải Dương	4.026.000.000	-	-	-
- Phải thu Cục thuế TP. Hà Nội	-	-	12.340.761.996	-
- Phải thu khác	5.486.029.642	(753.577.222)	5.348.973.462	(753.577.222)



	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Dài hạn	2.470.000.000	-	2.445.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	70.000.000	-	45.000.000	-
Đầu tư góp vốn tại bãi Quốc Tuấn	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-
	3.670.299.731.815	(218.311.988.421)	4.727.484.425.097	(218.311.988.421)

c) Phải thu khác là bên liên quan

- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Khu vực Đông Bắc

191.497.760.000 -

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	833.179.619	1.079.510.000
	833.179.619	1.079.510.000

7. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	5.580.887.507	-	5.580.887.507	-
- Hợp tác xã Thương binh Đoàn 2180	1.958.430.433	-	1.958.430.433	-
- Công ty Công nghiệp Tàu thủy Hải Phòng	753.577.222	-	753.577.222	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật XDGT TCD	360.691.895	-	360.691.895	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Phú Thành	259.981.921	-	259.981.921	-
- Công ty TNHH Hoài Trang	295.903.265	-	295.903.265	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 556	254.662.010	-	254.662.010	-
- Công ty Cho thuê Tài chính II - No (ALCII)	217.096.512.923	-	217.096.512.923	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VIT	266.274.276	-	266.274.276	-
- Công ty TNHH Hoàng Hải Hưng Yên	195.624.000	-	195.624.000	-
- Khách hàng khác	1.012.918.784	-	1.164.759.835	303.091.054
	228.035.464.236	-	228.187.305.287	303.091.054

8. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.281.297.216		2.942.678.034	-
Công cụ, dụng cụ	970.676.672		326.881.857	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.471.941.126		13.125.550.122	-
Hàng hoá	967.252.026	(967.252.026)	967.252.026	(967.252.026)
	33.691.167.040	(967.252.026)	17.362.362.039	(967.252.026)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Dự án sửa chữa mặt đường Quốc lộ 5	109.907.524.985	259.617.245.808
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án thuộc VIDIFI No.1	-	25.482.835.672
- Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt dân sinh vượt qua QL5 tại Km63+530 và đường sắt Hà Nội - Hải Phòng để xử lý điểm đen tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng đoạn Km62 - Km64+700 QL5	-	24.130.856.156
- Dự án sửa chữa, bù lún và hoàn thiện kết cấu mặt đường đoạn Km1+065.74 - Km4+060 Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	34.234.550.308	407.345.084
- Sửa chữa, cơ cấu lại hạng mục khu nhà ở Trạm TP số 01-QL5	7.537.363.522	449.975.764
- Dự án đầu tư xây dựng bổ sung 21 làn thu phí ETC tại các trạm thu phí liền cơ trên Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và hệ thống thu phí tại các nút giao Tân Phúc - Bãi Sậy (Quốc lộ 38), Đường tỉnh 392 và Đường tỉnh 390 với Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	18.152.823.820	400.680.169
- Dự án đầu tư lắp đặt thiết bị thu phí điện tử tự động không dừng tại trạm thu phí số 1&2 QL5	119.516.414	109.516.414
- Dự án khác	771.795.578	624.586.970
	170.723.574.627	311.223.042.037

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.983.209.375.352	52.846.870.492	19.151.702.030	4.894.826.136	4.233.566.109	39.064.336.340.119
Số tăng trong năm	30.003.058.271	359.900.000	3.864.334.273	217.722.545	-	34.445.015.089
- Mua sắm mới	-	359.900.000	3.864.334.273	217.722.545	-	4.441.956.818
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.003.058.271	-	-	-	-	30.003.058.271
Số giảm trong năm	(101.235.203.475)	-	-	-	-	(101.235.203.475)
- Giảm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(101.138.597.209)	-	-	-	-	(101.138.597.209)
- Giảm khác (*)	(96.606.266)	-	-	-	-	(96.606.266)
Số dư cuối năm	38.911.977.230.148	53.206.770.492	23.016.036.303	5.112.548.681	4.233.566.109	38.997.546.151.733
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.943.054.433.651	34.627.006.747	14.198.842.356	2.748.801.377	3.498.406.818	2.998.127.490.949
Tăng trong năm	630.511.577.137	7.012.618.571	1.209.248.144	682.561.251	61.570.560	639.477.575.663
- Khấu hao trong năm	382.405.117.378	7.012.618.571	1.209.248.144	682.561.251	61.570.560	391.371.115.904
- Hao mòn trong năm	248.106.459.759	-	-	-	-	248.106.459.759
Giảm trong năm	(96.606.266)	-	-	-	-	(96.606.266)
- Giảm khác	(96.606.266)	-	-	-	-	(96.606.266)
Số dư cuối năm	3.573.469.404.522	41.639.625.318	15.408.090.500	3.431.362.628	3.559.977.378	3.637.508.460.346
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	36.040.154.941.701	18.219.863.745	4.952.859.674	2.146.024.759	735.159.291	36.066.208.849.170
Tại ngày cuối năm	35.338.507.825.626	11.567.145.174	7.607.945.803	1.681.186.053	673.588.731	35.360.037.691.387

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.306.827.678.259 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.251.124.275 đồng.
- Tài sản cố định hữu hình Đường ô tô Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng có Nguyên giá và Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2024 lần lượt là 38.862.077.703.686 đồng và 3.555.250.025.427 đồng.

(*) Chi tiết giảm khác là giảm TSCĐ do phá dỡ nhà để xe, tường rào, vách kính, trạm TP01 - QL5; nhà để máy phát điện trạm 02 - QL5 để xây mới.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm	1.543.588.000	1.543.588.000
- Mua trong năm	486.019.000	486.019.000
Số dư cuối năm	2.029.607.000	2.029.607.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm	1.084.155.063	1.084.155.063
Tăng trong năm	188.543.059	188.543.059
- Khấu hao trong năm	188.543.059	188.543.059
Số dư cuối năm	1.272.698.122	1.272.698.122
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	459.432.937	459.432.937
Tại ngày cuối năm	756.908.878	756.908.878
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	985.228.000	đồng.

12. Chi phí trả trước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Chi phí trả trước liên quan đến địa điểm làm việc	120.348.027	115.284.441
Chi phí trả trước về thuê dịch vụ	455.203.509	406.470.882
Công cụ dụng cụ xuất dùng	626.769.552	245.131.616
Chi phí bảo hiểm	372.867.037	88.334.973
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24.996.331	155.328.305
	1.600.184.456	1.010.550.217
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<i>b) Dài hạn</i>		
Chi phí trả trước liên quan đến địa điểm làm việc	47.815.466.310	49.218.365.070
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	2.875.927.193	2.947.706.727
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, văn phòng	361.142.732	112.407.743
Chi phí sửa chữa, nâng cấp Quốc lộ 5	357.676.815.645	157.704.016.780
Chi phí trả trước về thuê dịch vụ	19.071.788	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	888.682.733	352.534.322
	409.637.106.401	210.335.030.642

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	-	210.000.000	210.000.000	210.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	216.120.931.830	216.120.931.830	216.120.931.830	1.477.912.941.484	1.477.912.941.484	1.477.912.941.484
	216.120.931.830	216.120.931.830	216.120.931.830	1.478.122.941.484	1.478.122.941.484	1.478.122.941.484
b) Vay dài hạn						
- Vay tài khoản Việt Nam đồng VND (*)	15.912.023.668.511	15.912.023.668.511	-	504.994.374.387	16.417.018.042.898	16.417.018.042.898
- Vay tài khoản Đô la Mỹ - USD (*)	3.743.062.917.364	3.743.062.917.364	72.138.751.109	-	3.670.924.166.255	3.670.924.166.255
- Vay tài khoản Won Hàn Quốc - KRW (**)	3.170.802.738.637	3.170.802.738.637	-	1.136.766.381.995	4.307.569.120.632	4.307.569.120.632
- Nợ thuê tài chính dài hạn						
	22.825.889.324.512	22.825.889.324.512	72.138.751.109	1.641.760.756.382	24.395.511.329.785	24.395.511.329.785
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(216.120.931.830)	(216.120.931.830)	(216.120.931.830)	(1.477.912.941.484)	(1.477.912.941.484)	(1.477.912.941.484)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	22.609.768.392.682	22.609.768.392.682			22.917.598.388.301	22.917.598.388.301

Trong đó, số phát sinh tăng trong năm là khoản đánh giá lại gốc vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2024 là 72.138.751.109 VND. Số giảm trong năm bao gồm trả tiền gốc vay thông thường là 379.698.927.387 VND, và khoản trả tiền gốc vay từ nguồn Khoản bảo lãnh Chính phủ (KFW) là 125.505.447.000 VND và khoản trả tiền khoản trả tiền gốc vay vốn ODA là 1.136.766.381.995 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(*) Vay dài hạn Sơ Giao dịch 1 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HDTD ngày 14/5/2008 và các phụ lục kèm theo bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

Số tiền cho vay theo hợp đồng: 27.177 tỷ VND, đồng tiền cho vay là VND và ngoại tệ tự do chuyển đổi;

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ với Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng theo Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính Phủ và các quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền;

Thời hạn cho vay: Bằng thời gian thu hồi vốn của dự án theo Hợp đồng BOT được duyệt;

Lãi suất cho vay được xác định cụ thể tại các Phụ lục Hợp đồng tín dụng;

Thời gian ân hạn trả nợ gốc: 91 tháng (từ tháng 5/2008 đến tháng 12/2015) theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 2.04/2013/PLHDTD ngày 31/12/2013;

Trả nợ gốc: Theo hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02.11/2016/HDTDSDBS ngày 08/11/2016, mức trả nợ gốc ngày đầu tiên là tháng 1 năm 2016 là số phí thực thu từ nguồn thu phí Quốc lộ 5, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (sau khi trừ các khoản chi phí theo quy định) và các khoản hỗ trợ của Nhà nước.

Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành sau đầu tư và các quyền tài sản;



Số dư nợ gốc tại 31/12/2024 là 15.912.023.668.511 VND và 153.813.968,25 USD (tương đương với 3.743.062.917.364 VND), nợ đến hạn trả trong năm 2025 ước tính là 20.000.000.000 VND.

() Vay dài hạn Sở Giao dịch I - Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HDODA-NHPTVN ngày 6/1/2009. Số tiền cho vay theo hợp đồng bằng đồng KRW nhưng tối đa không quá 100.000.000 USD. Đồng tiền cho vay và đồng tiền trả nợ bằng KRW;

Mục đích cho vay: Thanh toán vốn thi công công trình gói thầu EX7 - dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng;

Thời hạn cho vay: 30 năm, thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày 17/12/2008;

Thời hạn trả nợ gốc: 20 năm, thanh toán 40 kỳ bán niên đều nhau, bắt đầu từ ngày 20/05/2019;

Lãi suất cho vay 1%/năm, phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm;

Số dư nợ gốc tại 31/12/2024 là 92.447.253.386 KRW, tương đương với 1.612.398.007.366 VND, nợ đến hạn trả trong năm 2024 ước tính là 116.202.738.993 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HDODA-NHPTVN.SGDI ngày 29/10/2009. Số tiền cho vay theo hợp đồng bằng đồng KRW nhưng tối đa không quá 100.000.000 USD. Đồng tiền cho vay và đồng tiền trả nợ bằng KRW;

Mục đích vay: Thanh toán vốn thi công công trình gói thầu EX10 - dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng;

Thời hạn cho vay: 35 năm, thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày 7/8/2009;

Thời hạn trả nợ gốc: Thanh toán 50 kỳ bán niên đều nhau, bắt đầu từ ngày 20/11/2019;

Lãi suất cho vay 0,1%/năm, phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm;

Số dư nợ gốc tại 31/12/2024 là 89.351.535.050 KRW, tương đương với 1.558.404.731.271 VND, nợ đến hạn trả trong năm 2024 ước tính là 79.918.192.837 VND.

Do 2 khoản vay tín dụng ODA nêu trên đã được Nhà nước chuyển đổi từ vốn vay về cho vay lại, bảo lãnh chính phủ thành vốn cấp phát ngân sách Nhà nước cho dự án và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục ghi thu ghi chi ngân sách Nhà nước để xác định và quyết toán số vốn ngân sách Nhà nước tham gia dự án. Vì vậy, số dư nợ vay tính theo VND được Tổng công ty ghi nhận và thanh toán theo tỷ giá đã quyết toán, ghi thu ghi chi với ngân sách Nhà nước và không thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm của đồng tiền KRW theo tỷ giá tham chiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2024. Định kỳ, tới thời hạn trả nợ gốc khoản vay theo Hiệp định vay vốn ODA, ngân sách Nhà nước sẽ thực hiện thanh toán cho nhà tài trợ theo nguyên tệ, Tổng công ty chỉ chịu trách nhiệm thanh toán chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

c) Các khoản vay với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Cuối năm		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Công ty mẹ	22.825.889.324.512	7.357.312.363.238	24.395.511.329.785	7.787.501.580.721
		22.825.889.324.512	7.357.312.363.238	24.395.511.329.785	7.787.501.580.721

14. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (GT XL07B)	18.954.743.831	18.954.743.831	2.851.074.350	2.851.074.350
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	4.912.744.465	4.912.744.465	4.175.206.003	4.175.206.003
- Tổng Công ty xây dựng Yooshin	4.746.135.470	4.746.135.470	1.038.808.560	1.038.808.560
- Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải	3.628.785.394	3.628.785.394	4.132.835.383	4.132.835.383
- Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	2.130.885.995	2.130.885.995	3.182.057.858	3.182.057.858
- Công ty CP XD&TM Ngọc Minh	2.971.066.410	2.971.066.410	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Contrexim số 8	2.025.252.406	2.025.252.406	2.025.252.406	2.025.252.406
- Công ty TNHH Thuận An Anh	1.905.358.303	1.905.358.303	2.326.566.712	2.326.566.712
- Công ty CP PLD Phú Lâm	1.561.900.237	1.561.900.237	108.279.908	108.279.908
- Công ty TNHH KT&XD Namkwang	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
- Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng	1.344.740.136	1.344.740.136	1.344.740.136	1.344.740.136
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Hải Dương	1.107.912.918	1.107.912.918	1.107.912.918	1.107.912.918
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng công trình 656	297.531.348	297.531.348	5.297.531.348	5.297.531.348
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	-	-	5.391.294.062	5.391.294.062
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 703	195.207.196	195.207.196	195.207.196	195.207.196
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Tri Nam	-	-	3.467.612.950	3.467.612.950
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An phát Hưng Yên	4.836.339.449	4.836.339.449	2.126.403.820	2.126.403.820
- Phải trả các đối tượng khác	35.393.432.200	35.393.432.200	44.850.688.194	44.850.688.194
	87.512.035.758	87.512.035.758	83.621.471.804	83.621.471.804

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán dài hạn				
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hải Phòng	102.534.877.437	102.534.877.437	102.534.877.437	102.534.877.437
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 703	37.272.298.054	37.272.298.054	46.720.560.274	46.720.560.274
- Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng 168 Việt Nam	11.843.333.151	11.843.333.151	-	-
- Công ty TNHH Hợp Tiến	3.791.990.755	3.791.990.755	15.321.880.929	15.321.880.929
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng công trình 656	4.701.876.865	4.701.876.865	16.324.640.197	16.324.640.197
- Công ty cổ phần Tập đoàn HTM	1.067.703.580	1.067.703.580	1.067.703.580	1.067.703.580
- Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1- Công ty CP (CIENCO1- Thành viên LD Nhà thầu EX19A)	4.409.327.863	4.409.327.863	4.516.132.640	4.516.132.640
- Tổng Công ty xây dựng số 1- DA Thủ Thiêm	1.024.266.667	1.024.266.667	1.024.266.667	1.024.266.667
- Phải trả người bán dài hạn khác	4.785.383.192	4.785.383.192	9.570.103.488	9.570.103.488
	171.431.057.564	171.431.057.564	197.080.165.212	197.080.165.212

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.797.272.899	253.087.017.592	237.628.809.715	73.970.830	17.329.451.606
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.237.163	825.516.329	4.956.914.969	1.098.468.625	-	4.664.725.510
Thuế Thu nhập cá nhân	114.849.726	553.872.753	2.758.509.769	2.907.305.149	47.213.316	337.440.963
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.745.056	41.385.900	41.385.900	-	6.745.056
	134.086.889	3.183.407.037	260.843.828.230	241.675.969.389	121.184.146	22.338.363.135

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Chi phí lãi vay phải trả	1.949.375.365	2.321.113.687
- Trích trước chi phí thẩm tra quyết toán tổng thể Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	290.769.255	2.890.769.255
- Trích trước theo giá trị quyết toán Dịch vụ Tư vấn giám sát thi công Dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1.424.523.280	1.424.523.280
- Trích trước theo giá trị quyết toán Gói thầu Bảo hiểm EX-17CMO Dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	-	32.097.159
- Trích trước chi phí Dự án Sửa chữa nâng cấp Quốc lộ 5	-	1.486.290.699
- Trích trước chi phí chi phí TVKS, lập BCKTKT công trình: Sửa các nhà quản lý thu phí cuối tuyến và Tỉnh lộ 353 thuộc Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	276.135.363	-
- Trích trước chi phí tư vấn khảo sát, lập BCKTKT công trình: Xử lý nước đọng hầm chui dân sinh và gia cố rãnh dọc tại Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	184.118.957	-
- Trích trước chi phí tư vấn khảo sát, lập BCKTKT, tư vấn giám sát thi công công trình: Xử lý chênh lún tại các vị trí đầu cầu, đầu công trên Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	565.233.488	-
- Chi phí phải trả khác	710.678.357	12.084.418
	5.400.834.065	8.166.878.498

17. Phải trả khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	34.603.210	961.464.246
- Bảo hiểm xã hội	-	1.635.188
- Bảo hiểm y tế	4.806.731	6.311.264
- Bảo hiểm thất nghiệp	24.731.546	25.730.002
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.257.732.087	17.921.724.992
- Phải trả lãi vay	7.357.312.363.238	7.787.501.580.721
- Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	62.837.667.000
- Phải trả tiền tạm ứng thi công cho các đội	39.444.596.677	27.747.950.565
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.938.557.469	4.258.107.612
	7.416.017.390.958	7.901.262.171.590
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	47.080.419.503	43.557.362.662
+ Công ty TNHH Kỹ Thuật và Xây dựng NAMKWANG- Hàn Quốc	41.357.362.662	41.357.362.662
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác	5.723.056.841	2.200.000.000
- Phi sử dụng tài sản phải trả Tổng cục Đường bộ	4.634.220.970	4.634.220.970
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	9.246.001.458
	51.714.640.473	57.437.585.090
c) Phải trả khác là bên liên quan		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	7.357.312.363.238	7.787.501.580.721

18. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Doanh thu nhận trước tại các trạm thu phí	35.659.575	35.659.575
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	303.363.802	102.116.025
	339.023.377	137.775.600

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	6.714.307.360	(9.207.702.385.347)	1.242.944.333	(5.452.859.351.750)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	488.523.706.049	43.519.414	488.567.225.463
Điều chỉnh do giảm vốn tại Công ty Cổ phần Vật liệu và Đầu tư Vidifi	-	-	268.640	181.922	(625.650.562)	(625.200.000)
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	(3.245.378.660)	-	(3.245.378.660)
Số dư cuối năm trước	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	6.714.576.000	(8.722.423.876.036)	660.813.185	(4.968.162.704.947)
Số dư đầu năm nay	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	6.714.576.000	(8.722.423.876.036)	660.813.185	(4.968.162.704.947)
Lãi trong năm nay	-	-	-	899.164.438.407	8.294.434	899.172.732.841
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	4.406.952.785	-	4.406.952.785
Số dư cuối kỳ này	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	6.714.576.000	(7.818.852.484.844)	669.107.619	(4.064.583.019.321)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	96,97%	3.684.675.285.080	96,97%	3.684.675.285.080
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1,97%	75.000.000.000	1,97%	75.000.000.000
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Vinaconex	1,05%	40.000.000.000	1,05%	40.000.000.000
	100%	3.799.675.285.080	100%	3.799.675.285.080

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.799.675.285.080	3.799.675.285.080
- Vốn góp đầu năm	3.799.675.285.080	3.799.675.285.080
- Vốn góp cuối năm	3.799.675.285.080	3.799.675.285.080
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	380.000.000	380.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	379.967.529	379.967.529
- Cổ phiếu phổ thông	379.967.529	379.967.529
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379.967.529	379.967.529
- Cổ phiếu phổ thông	379.967.529	379.967.529
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.714.576.000	6.714.576.000
	6.714.576.000	6.714.576.000

20. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	15.177.734.213.482	8.615.061.102.379
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	2.244.035.241.000
Ghi thu nguồn kinh phí còn được cấp theo Công văn số 13392/BGTVT-KHĐT ngày 23/11/2023 của Bộ Giao thông Vận tải	-	4.431.633.879.632
Khoản điều chỉnh nguồn thu phí từ Trạm thu phí Tiên Cự	-	(456.468.545)
Khoản điều chỉnh khác	-	47.230.000.000
Hao mòn tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí	(248.106.459.759)	(159.769.540.984)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	14.929.627.753.723	15.177.734.213.482

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	Cuối năm	Đầu năm
USD	114,47	140,87

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn- Dịch vụ về tài sản- Bất động sản khác DATC	152.090.909	152.090.909
- Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng và Thương mại G2STEP	37.500.000	37.500.000
- Công ty TNHH CB Richard	189.320.000	189.320.000
	378.910.909	378.910.909

c) Tài sản thuê ngoài

Tổng công ty thuê văn phòng tại tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Đường Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội theo Hợp đồng số 110921.01/2011/HDTVP/LILAMA10-VIDIFI ký ngày 21/09/2011 với Công ty Cổ phần LILAMA 10, thời hạn thuê từ ngày 26/09/2011 đến ngày 22/01/2059.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu thu phí Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	2.645.791.220.645	2.147.015.614.700
Doanh thu thu phí Quốc lộ 5	920.842.762.077	782.810.118.042
Doanh thu dịch vụ khác	23.115.240.584	24.341.794.383
	3.589.749.223.306	2.954.167.527.125

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	895.370.029.719	765.135.295.139
	895.370.029.719	765.135.295.139

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20.221.673.326	27.807.367.982
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.721.944.594	23.775.113.798
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.503.751.727	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	208.587	248.983.088.700
	38.447.578.234	300.565.570.480

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	1.695.587.138.699	1.937.865.980.635
Điều chỉnh phí rút vốn gói EX7, EX10 theo quyết toán	(472.855.711)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.187.526.810	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	72.230.570.390	-
	1.768.532.380.188	1.937.865.980.635

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.135.358.605	1.013.381.867
Chi phí nhân công	62.023.211.519	37.356.842.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.256.349.285	3.075.319.873
Thuế, phí, lệ phí	26.607.171	16.064.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.703.532.933	11.687.385.278
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	151.250.003	(45.572.672)
Chi phí khác bằng tiền	9.314.699.803	7.548.703.939
	85.611.009.319	60.652.124.981

6. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	230.181.818
Thu hồi chi phí chuẩn bị đầu tư các dự án	51.560.052.497	-
Thu từ hợp đồng phương án xử lý và khắc phục thiệt hại của Đài cây xanh đọc Đường ô tô Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng do ảnh hưởng của Bão số 3	2.314.814.815	-
Thu nhập khác	1.247.288.273	800.854.973
	55.122.155.585	1.031.036.791

7. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	9.180.000
Các khoản bị phạt	46.987.050	7.775.830
Chi phí chuẩn bị đầu tư không được hoàn lại	25.247.062.553	-
Lãi chậm nộp BHXH	3.464.429	-
Chi phí khác	1.308.495.225	105.980.799
	26.606.009.257	122.936.629

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	4.937.677.806	958.717.878
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Đầu tư VIDIFI	32.750.852	243.701.772
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp số 1 VIDIFI	4.347.024.535	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Đường ô tô Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	557.902.419	715.016.106
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.937.677.806	958.717.878

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	899.164.438.407	488.523.706.049
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	899.164.438.407	488.523.706.049
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	379.967.529	379.967.529
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.366	1.286

Tổng công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.270.471.714	75.890.276.494
Chi phí nhân công	300.316.171.920	185.626.693.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.541.532.030	365.495.651.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.565.335.875	181.906.217.496
Chi phí khác bằng tiền	15.633.918.503	15.795.962.039
	997.327.430.042	824.714.801.060

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.641.970.756.382	2.746.507.319.657

VIII. THÔNG TIN KHÁC

I. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng công ty chịu rủi ro về tỷ giá do có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất cố lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.334.563.698.573	-	-	1.334.563.698.573
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.450.959.288.314	2.470.000.000	-	3.453.429.288.314
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	404.732.524.417	-	-	404.732.524.417
	5.190.255.511.304	2.470.000.000	-	5.192.725.511.304
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	910.937.029.388	-	-	910.937.029.388
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.508.976.943.010	2.445.000.000	-	4.511.421.943.010
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	328.733.776.640	-	-	328.733.776.640
	5.748.647.749.038	2.445.000.000	-	5.751.092.749.038

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	216.120.931.830	784.483.727.319	21.825.284.665.363	22.825.889.324.512
Phải trả người bán, phải trả khác	7.503.529.426.716	223.145.698.037	-	7.726.675.124.753
Chi phí phải trả	5.400.834.065	-	-	5.400.834.065
	7.725.051.192.611	1.007.629.425.356	21.825.284.665.363	30.557.965.283.330
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	1.478.122.941.484	904.483.727.264	22.013.114.661.037	24.395.721.329.785
Phải trả người bán, phải trả khác	7.984.883.643.394	254.517.750.302	-	8.239.401.393.696
Chi phí phải trả	8.166.878.498	-	-	8.166.878.498
	9.471.173.463.376	1.159.001.477.566	22.013.114.661.037	32.643.289.601.979

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan với Tổng công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư VIDIFI Duyên Hải	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lào Cai	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tráng An	Công ty nhận đầu tư
Ông Nguyễn Minh Thọ	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang Huy	Thành viên HĐQT
Ông Trần Anh Tú	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hữu Thánh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ 01/09/2024)
Ông Phạm Việt Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/11/2024)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Xuân Trường	Trưởng BKS
Ông Nguyễn Văn Minh Tuệ	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên BKS

Trong năm, Tổng công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu tài chính			
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lào Cai	Công ty nhận đầu tư	813.506.494	8.284.361.318
- Công ty Cổ phần Đầu tư VIDIFI Duyên Hải	Công ty nhận đầu tư	-	1.634.156.480
- Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Công ty liên kết	15.908.438.100	13.856.596.000

Chi phí tài chính

- Ngân hàng phát triển Việt Nam	Công ty mẹ	1.594.898.555.784	1.937.865.980.635
---------------------------------	------------	-------------------	-------------------

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải thu khác			
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Khu vực Đông Bắc	Công ty mẹ	191.497.760.000	-
Phải trả khác			
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Công ty mẹ	7.357.312.363.238	7.787.501.580.721

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền lương, thù lao của các thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc (Chi tiết tại Phụ lục 03)	4.959.070.156	4.124.523.327

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Người lập



Vũ Thị Hương

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thu Nga

KT. Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc




Phạm Thái Sơn

PHỤ LỤC 01 - BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (VIDIFI) là chủ đầu tư Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (Dự án) theo hình thức hợp đồng BOT, thực hiện theo cơ chế thí điểm tại Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, theo Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư và bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ cần thiết đối với Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, Nhà nước tham gia đầu tư trực tiếp vào Dự án và hỗ trợ nguồn thu bồi vốn đầu tư Dự án gồm [1]:

- Nhà nước hỗ trợ chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư của Dự án, số tiền theo báo cáo của VIDIFI khoảng 4.069 tỷ VND;
- Chuyển sang hình thức Nhà nước đầu tư trực tiếp vào Dự án khoản vay 200 triệu USD từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc.
- Nhà nước chuyển đổi hoặc có hỗ trợ phủ hợp đối với khoản vay 100 triệu USD từ Ngân hàng Tái thiết Đức.

VIDIFI được sử dụng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của các Khu đô thị và Khu công nghiệp theo Quyết định số 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ gồm: (i) Từ nguồn sử dụng đất Khu đô thị Gia Lâm để hỗ trợ thu hồi vốn đầu tư Dự án là 4.723 tỷ VND; (ii) Từ tiền thuê đất phải nộp của các Khu đô thị, khu công nghiệp khác khoảng 500 tỷ VND.

Trong thời gian qua, Bộ Chính trị đã cho ý kiến và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo việc triển khai thực hiện Quyết định số 746/QĐ-TTg. Đến ngày 31/12/2021, VIDIFI đã được ngân sách nhà nước thanh toán 4.028 tỷ VND (đạt 100% số quyết toán) tiền hỗ trợ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư của Dự án [2].

Qua quá trình làm việc, tới nay, số tiền 4.723 tỷ VND đã được các cấp có thẩm quyền chỉ đạo [3], bố trí từ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trong nguồn vốn trung ương để cân đối cho Bộ Giao thông vận tải và đã thanh toán cho Dự án trong năm 2022.

Đối với khoản chuyển đổi vốn vay về cho vay lại, báo lãnh Chính phủ thành vốn cấp phát ngân sách Nhà nước từ 02 khoản vay nước ngoài [4] với tổng số tiền tương đương 300 triệu USD (khoảng 7.265 tỷ VND): Tại Nghị quyết kỷ hợp thứ 3, Quốc hội khóa XV số 63/2022/QH15 ngày 16/6/2022, Quốc hội đã thông qua việc chuyển vốn vay nước ngoài về cho vay lại, báo lãnh Chính phủ thành cấp phát ngân sách nhà nước cho Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng; đồng thời tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 Quốc hội đã thông qua số tiền 7.265 tỷ VND để chuyển vốn vay về cho vay lại, báo lãnh Chính phủ thành cấp phát ngân sách Nhà nước và bố trí thanh toán cho Dự án trong kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022.

Theo Công văn số 13392/BGTVT-KHĐT ngày 23/11/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc quyết toán vốn nước ngoài của các dự án do VEC và VIDIFI làm chủ đầu tư, Bộ Giao thông vận tải thống nhất số liệu ghi thu ghi chi của dự án với giá trị là 6.675 tỷ VND, trong đó:

- Khoản vay báo lãnh chính phủ do VDB vay Ngân hàng Tái thiết Đức về cho vay lại dự án là 2.368 tỷ VND;
- Khoản vốn vay ODA từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc cho dự án là 4.307 tỷ VND.

Theo đó, các khoản nợ gốc đến hạn tới hết năm 2022 đã được NSNN thanh toán trong đầu năm 2023 là 2.244 tỷ VND, thanh toán năm 2024 là 1.261 tỷ VND và NSNN tiếp tục bố trí thanh toán nợ gốc đến hạn trong các kỳ thanh toán tiếp theo với giá trị 3.170 tỷ VND.

Sau khi nhận đủ các khoản tham gia, hỗ trợ của Nhà nước, chi phí lãi vay của Dự án nói riêng và chi phí lãi vay của Tổng công ty sẽ giảm tương ứng, cân đối tài chính sẽ được cải thiện.

Ngoài ra, Tổng công ty hoạt động chính trong lĩnh vực thu phí giao thông, tại tuyến đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng có đặc điểm sau: Tổng mức đầu tư lớn (hơn 40.000 tỷ VND) trong đó chủ yếu là vốn vay và thời gian thu phí hoàn vốn dài (khoảng 30 năm). Do đó, chi phí lãi vay các năm đầu cao và sẽ giảm dần các năm sau; ngược lại, doanh thu các năm đầu thấp và tăng dần các năm sau. Việc tình hình kinh doanh lỗ trong các năm đầu của Dự án là lỗ kế hoạch, nằm trong phương án tài chính của Tổng công ty.

Khoản lỗ lũy kế hiện nay của Tổng công ty có nguyên nhân chính từ chi phí lãi vay lớn, trong đó chủ yếu là lãi vay phát sinh do các khoản tham gia, hỗ trợ của Nhà nước theo Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ chưa được cấp kịp thời trong thời gian qua (Tổng Công ty phải chịu lãi vay phát sinh trên số tiền NSNN chậm cấp với lãi suất 10%/năm đối với khoản vay bằng VND và 6%/năm đối khoản vay bằng USD, lãi suất tiền KRW là 0,1%/năm và 1%/năm tùy từng hợp đồng). Ngoài ra, việc tăng phí theo lộ trình tại Phương án tài chính chưa được thực hiện cũng ảnh hưởng tới tốc độ tăng doanh thu thu phí như tính toán tại Phương án tài chính của Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Hiện nay, Tổng công ty đang báo cáo các cấp có thẩm quyền và thực hiện các thủ tục cần thiết để tăng phí sử dụng dịch vụ đường bộ trên tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Quốc lộ 5 nhằm tăng doanh thu, cải thiện tình hình tài chính của Tổng công ty trong các năm tiếp theo.

Căn cứ điểm b) khoản 3.3.3 điều 3 Hợp đồng BOT số 7976/2008/HD.BOT-HN-HP quy định Chủ đầu tư được hưởng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu tham gia vào dự án như sau:

"Lãi suất kỳ vọng đối với phần vốn chủ sở hữu đầu tư vào Dự án BOT được xác định như sau:

- Giai đoạn từ khi bắt đầu huy động vốn đầu tư đến hết 10 năm đầu kể từ khi hoàn thành đưa công trình BOT vào khai thác (5/12/2015): lãi kỳ vọng 14,5%;
- Giai đoạn từ năm 2026 trở đi: lãi kỳ vọng 13,5%"

Theo đó, tính đến 31/12/2024, lũy kế lợi nhuận vốn chủ sở hữu mà Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của Hợp đồng BOT là: 11.543 tỷ đồng. Hiện tại, khoản lợi nhuận định mức được hưởng trên chưa phản ánh trên báo cáo tài chính. Khi Dự án cân đối đủ thu chi thì VIDIFI sẽ thu hồi khoản lợi nhuận định mức này (từ giai đoạn đầu tiên cho đến thời điểm thu hồi). Khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính đến nay được xác định là khoản lỗ kế hoạch, do cơ chế hạch toán của Nhà nước đối với các dự án BOT chưa được điều chỉnh phù hợp với thực tế (được KTNN kiến nghị tại văn bản số 1541/KTNN-CNVI ngày 20/11/2017 gửi Bộ Tài chính). Khoản lỗ kế hoạch này đã được dự báo, tính toán trong phương án tài chính của Hợp đồng BOT trong những năm đầu khi đưa Công trình BOT vào khai thác, vận hành.

Vì vậy, chúng tôi tin tưởng rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng công ty chúng tôi là phù hợp.

[1] Theo Phương án tài chính Dự án BOT đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng đã được Bộ Giao thông Vận tải báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 3778/BGTVT-DTCT ngày 27/3/2015.

[2] Gồm: NSNN thanh toán (số làm tròn) trong năm 2020 là 2.851 tỷ VND, năm 2021 là 1.128 tỷ VND và 49 tỷ VND từ nguồn thu phí Trạm thu phí Tiên Cự – QL10 (năm 2008 và 2009).

[3] Tại văn bản số 160/TTg-CN ngày 04/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển cho Bộ Giao thông vận tải để tham gia góp vốn vào Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng.

[4] Gồm: Khoản vay 200 triệu USD từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (Kexim Bank) và khoản vay 100 triệu USD từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW).

PHỤ LỤC 02: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.877.588.108.432	3.221.571.313.396
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(458.957.519.404)	(544.315.700.153)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(151.208.043.055)	(137.049.452.269)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.055.475.256.238)	(1.779.131.038.855)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.098.468.625)	(323.307.686)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.332.765.208.845	2.317.359.987.007
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(373.019.608.485)	(233.796.127.621)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.170.594.421.470	2.844.315.673.819
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(72.920.008.544)	(96.804.453.594)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	230.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(149.777.808.924)	(244.563.776.640)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		73.800.000.000	205.530.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.723.450.638	43.942.844.643
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(105.174.366.830)	(91.665.203.773)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát		-	(625.200.000)
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.641.970.756.382)	(2.746.507.319.657)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.641.970.756.382)	(2.747.132.519.657)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		423.449.298.258	5.517.950.389
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		913.532.094.646	908.014.082.651
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		208.587	61.606
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		1.336.981.601.491	913.532.094.646

